

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Thương mại được thành lập theo quyết định số 1301/QĐ-UB ngày 30/03/1993 của UBND Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số 0106000924, thay đổi lần thứ 12 ngày 18/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Haneco được chuyển đổi mô hình hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Thương mại) sang Công ty TNHH Nhà nước MTV theo quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 24/05/2010 của UBND Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01.00234322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2010 và thay đổi lần thứ nhất ngày 17/01/2014.

Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 6992/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Haneco. Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Haneco thành công ty Cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2016, Công ty đã thực hiện xong cổ phần hóa doanh nghiệp, chính thức trở thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100234322 thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2016 là 11.590.100.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm chín mươi triệu một trăm nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO**

Trụ sở chính của Công ty Tầng 4 NB, tòa nhà 14 - 16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Chính	Chủ tịch HĐQT	
	Ông Phạm Văn Đại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/6/2019
	Bà Phan Anh Thư	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/6/2019
	Bà Triệu Thị Chúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/6/2019
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/6/2019

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Văn Đại	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/6/2019
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/6/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Chinh

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Số: 758 /2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco, được lập ngày 18 tháng 7 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT lập ngày 17 tháng 5 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đinh Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.835.911.709	117.822.515.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.047.254.726	2.217.829.565
1. Tiền	111		1.047.254.726	2.217.829.565
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.893.735.369	3.676.759.823
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.397.900.899	4.477.134.380
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(686.165.530)	(982.374.557)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		182.000.000	182.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.797.921.833	104.683.982.413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	63.637.442.729	90.290.822.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.576.879.104	13.290.246.200
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.800.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.783.600.000	1.102.913.964
IV. Hàng tồn kho	140		3.462.754.280	5.988.671.016
1. Hàng tồn kho	141	5.6	3.462.754.280	5.988.671.016
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.245.501	1.255.272.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	247.089.000	145.533.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.387.156.501	1.109.739.975
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.110.855.961	3.174.697.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		425.000.000	530.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	425.000.000	530.000.000
II. Tài sản cố định	220	5.8	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		148.657.142	148.657.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.657.142)	(148.657.142)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.246.548.010	1.246.548.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.246.548.010	1.246.548.010
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.439.307.951	1.398.149.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.439.307.951	1.398.149.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		94.946.767.670	120.997.213.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		82.060.514.879	108.598.231.200
I. Nợ ngắn hạn	310		82.060.514.879	108.598.231.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	17.180.329.504	18.372.052.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	7.313.286.654	7.353.844.536
4. Phải trả người lao động	314		10.696.979	249.770.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	4.114.263.338	4.589.001.227
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	53.194.529.380	77.445.872.720
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		247.409.024	587.689.751
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.886.252.791	12.398.981.923
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	12.886.252.791	12.398.981.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.590.100.000	11.590.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.590.100.000	11.590.100.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.400.789	126.642.929
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.169.752.002	682.238.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		682.238.994	110.483.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		487.513.008	571.755.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.946.767.670	120.997.213.123
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Triệu Thị Chúc

Chủ tịch HĐQT



Vũ Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	192.931.399.351	163.783.453.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		192.931.399.351	163.783.453.011
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	181.453.686.046	155.873.705.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.477.713.305	7.909.747.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	509.190.927	1.143.468.101
7. Chi phí tài chính	22	5.17	2.995.444.746	2.603.519.705
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.513.921.352	2.379.008.245
8. Chi phí bán hàng	25	5.18	5.297.424.584	2.605.713.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	3.083.462.140	3.253.293.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		610.572.762	590.688.550
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		705.546	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(705.546)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		609.867.216	590.688.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	121.972.723	118.137.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		487.894.493	472.550.840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	421	408

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Triệu Thị Chúc

Chủ tịch HĐQT



Vũ Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
		VND	VND
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	609.867.216	590.688.550
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.178.087)	(1.037.340.068)
- Chi phí lãi vay	06	2.513.921.352	2.379.008.245
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.105.610.481	1.932.356.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.800.276.958	35.834.549.805
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.525.916.736	9.801.368.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.201.440.690)	1.735.779.346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(142.714.630)	127.485.607
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.783.024.454	(2.025.745.476)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.513.921.352)	(2.379.008.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.257.191)	(74.837.910)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(340.904.352)	(445.863.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.862.590.414	44.506.085.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.800.000.000)	(5.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.178.087	1.037.340.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.781.821.913)	(2.212.659.932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	119.526.918.180	98.297.270.185
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(143.778.261.520)	(125.994.042.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.251.343.340)	(27.696.772.144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.170.574.839)	14.596.652.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.217.829.565	12.400.630.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.047.254.726	26.997.283.751

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Triệu Thị Chúc

Chủ tịch HĐQT



Vũ Chinh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100234322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100234322 ngày 01/11/2016 là 11.590.100.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm chín mươi triệu một trăm nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO;**

Tên tiếng Anh: **HANECO EXPORT - IMPORT JOINT STOCK COMPANY;**

Tên viết tắt: **HANECO**

Trụ sở chính của Công ty Tầng 4 NB, tòa nhà 14 - 16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 12 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Buôn bán vải, hàng dệt, may sẵn, hàng da long thú, giày dép, các sản phẩm da và giả da;
- Buôn bán nông sản, lâm sản, nguyên liệu;
- Buôn bán gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá nội;
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Buôn bán giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Buôn bán thiết bị nghe nhìn, thiết bị linh kiện điện tử và viễn thông;
- Buôn bán hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng y tế;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác sử dụng cho: Sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải, máy công cụ điều khiển máy vi tính; thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác;
- Buôn bán phân bón và các sản phẩm nông hóa;
- Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Buôn bán tổng hợp;
- Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Đại lý bảo hiểm;
- Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch; Khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Nhà hàng, quán ăn, hàn ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Xây dựng nhà ở, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (trừ loại Nhà nước cấm);
- Nhận ủy thác XNK hàng hóa;
- XNK các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty Trong kỳ: Xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ đối ngoại.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán/Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá cố định là 23.200 đồng/USD, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

6 tháng năm 2019**(Số năm)****Số năm****03-08**

Thiết bị quản lý

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- **Chi phí đi vay:** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- **Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán:** theo thực tế phát sinh.

- **Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	390.817.672	411.367.570
Tiền gửi ngân hàng	656.437.054	1.806.461.995
Tổng	1.047.254.726	2.217.829.565

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ		30/06/2019		01/01/2019		
Số cổ phần	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
6		2.397.900.899		686.165.530	3.497.762.798	982.374.557
	- Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	134.270 (*)		-	1.566.609.766	204.993.067
170.000	- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	1.138.124.629 (*)		308.524.630	1.138.124.629	308.524.630
30.033	- Công ty CP Trancimex (TMS)	1.179.522.000 (*)		377.640.900	1.179.522.000	377.640.900
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	-			251.066.035	15.651.035
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG)	-			181.972.550	46.872.550
4.000	- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (VPB)	80.120.000 (*)		-	128.442.375	28.692.375
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)	-			31.397.025	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.428.548.010		-	1.428.548.010	-
Trái phiếu chuyển đổi				-		-
	- Công ty CP Trancimex (TMS)	182.000.000 (*)			182.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào đơn vị khác				-		-
122.000	- Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Mis	1.246.548.010 (*)		-	1.246.548.010	
Tổng		3.826.448.909	-	686.165.530	5.905.682.390	982.374.557

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	63.637.442.729	90.290.822.249
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhất Thành	63.637.442.729	80.653.649.249
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Lộc Phát	-	9.637.173.000
Tổng	63.637.442.729	90.290.822.249

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Banarsi Das & Sons	4.266.700.864	-
D.R.B COMMODITIES (INDIA) PVT.LTD	2.646.330.504	-
Sukumar Solvent Private Limited	2.366.103.968	-
US COMMODITIES, LLC	2.052.108.208	-
WILMAR TRADING PTE LTD	-	10.909.800.000
Đối tượng khác	1.245.635.560	2.380.446.200
Tổng	12.576.879.104	13.290.246.200

5.5 Phải thu khác

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	4.783.600.000	1.102.913.964
- Phải thu về cổ phần hóa	54.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ mở LC	4.729.600.000	1.100.000.000
- Phải thu khác	-	2.913.964
Dài hạn	425.000.000	530.000.000
- Ký cược, ký quỹ thuê VP	425.000.000	530.000.000
Tổng	5.208.600.000	1.632.913.964

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá gốc
Hàng hóa	3.462.754.280	5.988.671.016
Tổng	3.462.754.280	5.988.671.016

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	247.089.000	145.533.000
Chi phí thuê văn phòng	76.780.000	145.533.000
Chi phí thuê ô tô	150.000.000	-
CCDC chờ phân bổ	7.900.000	-
Chi phí chờ phân bổ	12.409.000	-
Dài hạn	1.439.307.951	1.398.149.321
Lợi thuế kinh doanh thương mại	1.278.307.951	1.398.149.321
Chi phí chờ phân bổ	161.000.000	-
Tổng	1.686.396.951	1.543.682.321

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019		148.657.142	148.657.142
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	-	148.657.142	148.657.142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	-	148.657.142	148.657.142
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	-	148.657.142	148.657.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	-	-	-
Tại 30/06/2019	-	-	-

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	17.180.329.504	17.180.329.504	18.372.052.328	18.372.052.328
Sudima international PTE LTD	-	-	9.054.045.224	9.054.045.224
Jaydev industries	103.929.504	103.929.504	103.929.504	103.929.504
Công ty CP XNK Nhất Thành	-	-	9.214.077.600	9.214.077.600
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Lộc Phát	17.076.400.000	17.076.400.000	-	-
Tổng	17.180.329.504	17.180.329.504	18.372.052.328	18.372.052.328

5.10 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp	7.353.844.536	156.651.788	197.209.670	7.313.286.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.244.922	121.972.723	153.257.191	72.960.454
Thuế thu nhập cá nhân	9.273.414	31.679.065	40.952.479	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.240.326.200	-	-	7.240.326.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.114.263.338	4.589.001.227
Phải trả, phải nộp khác (*)	4.114.263.338	4.589.001.227
Tổng	4.114.263.338	4.589.001.227

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác của người lao động VP đại diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển	53.194.529.380	53.194.529.380	119.526.918.180	143.778.261.520	77.445.872.720	77.445.872.720
Nông thôn - SGD Hà Nội (1)	32.008.529.380	32.008.529.380	80.495.619.168	97.677.304.278	49.190.214.490	49.190.214.490
Nguyễn Tùng Lâm	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển	21.186.000.000	21.186.000.000	39.031.299.012	45.600.957.242	27.755.658.230	27.755.658.230
Nông thôn - CN Long Biên (2)						
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	53.194.529.380	53.194.529.380	119.526.918.180	143.778.261.520	77.445.872.720	77.445.872.720

(1) Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-201901390 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ngày 27/6/2019. Hạn mức cấp tín dụng: 80.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn tín dụng: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Thời hạn cho vay: tối đa là 04 tháng và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận từng kỳ. Bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Theo các Hợp đồng vay từng lần với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Long Biên. Mục đích sử dụng vốn tín dụng: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay: tối đa là 04 tháng. Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận từng Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	11.590.100.000	-	715.336.775	12.305.436.775
Tăng vốn			-	-
Lãi trong năm trước	-		1.158.733.906	1.158.733.906
Phân phối lợi nhuận 2017	-	68.464.094	(604.852.852)	(536.388.758)
Phân phối lợi nhuận 2018	-	58.178.835	(586.978.835)	(528.800.000)
Số dư tại 31/12/2018	11.590.100.000	126.642.929	682.238.994	12.398.981.923
Số dư tại 01/01/2019	11.590.100.000	126.642.929	682.238.994	12.398.981.923
Lãi trong kỳ	-	-	487.894.493	487.894.493
Phân phối lợi nhuận	-	(242.140)	(381.485)	(623.625)
Số dư tại 30/06/2019	11.590.100.000	126.400.789	1.169.752.002	12.886.252.791

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	11.307.100.000	11.307.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	283.000.000	283.000.000
Tổng	11.590.100.000	11.590.100.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	11.590.100.000	11.590.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	11.590.100.000	11.590.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	381.485	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.159.010	1.159.010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.159.010	1.159.010
Cổ phiếu phổ thông	1.159.010	1.159.010
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.159.010	1.159.010
Cổ phiếu phổ thông	1.159.010	1.159.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	190.995.193.323	161.917.406.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.936.206.028	1.866.046.060
Tổng	192.931.399.351	163.783.453.011

5.15 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	181.453.686.046	155.873.705.150
Tổng	181.453.686.046	155.873.705.150

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.376.796	5.389.644
Lãi bán các khoản đầu tư	59.392.444	16.802.424
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.465.000	106.128.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	433.956.687	1.015.148.000
Tổng	509.190.927	1.143.468.101

5.17 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	2.513.921.352	2.238.102.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	437.053.215	207.916.848
Chi phí hoạt động tài chính khác	44.470.179	157.500.000
Tổng	2.995.444.746	2.603.519.705

5.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí bán hàng	5.297.424.584	2.605.713.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.297.424.584	2.605.713.919
Chi phí quản lý	3.083.462.140	3.253.293.788
Chi phí nhân viên quản lý	1.548.729.349	1.533.914.327
Chi phí vật liệu quản lý	13.785.455	4.550.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.770.365	-
Thuế phí và lệ phí	318.795.376	312.780.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.511.996	956.802.737
Chi phí bằng tiền khác	450.869.599	445.246.394
Tổng	8.380.886.724	5.859.007.707

5.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	609.867.216	590.688.550
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	3.600	-
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	3.600	-
Thu nhập chịu thuế	609.863.616	590.688.550
Thuế TNDN phải nộp	121.972.723	118.137.710
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	121.972.723	118.137.710

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	487.894.493	472.550.840
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	487.894.493	472.550.840
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.159.010	1.159.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	421	408

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HANECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. Thông tin khác**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
		VND	VND
HĐQT và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	422.919.068	376.719.566
Tổng		422.919.068	376.719.566

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ số liệu Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT lập ngày 17/5/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Trieu Thi Chuc

Chủ tịch HĐQT



Vu Chinh